



**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Thành viên
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)

Ông Hồ Hùng Anh

Ông Seokhee Won

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng

Ông Seokhee Won

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Nguyễn Anh Nguyên
Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
(từ ngày 28 tháng 2 năm 2018)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 27 tháng 2 năm 2018)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 26 tháng 2 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00557-19-2



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.633.456.428.858	5.793.075.753.348
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.669.119.982.526	4.235.913.074.249
Tiền	111		114.319.982.526	82.888.074.249
Các khoản tương đương tiền	112		1.554.800.000.000	4.153.025.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		251.200.000.000	154.258.720.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	251.200.000.000	154.258.720.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		458.279.877.556	348.223.852.227
Phải thu của khách hàng	131	8	291.484.778.821	261.094.359.738
Trả trước cho người bán	132		149.743.969.504	48.438.835.310
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	17.051.129.231	38.698.246.885
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	-	(7.589.706)
Hàng tồn kho	140	11	1.215.429.352.783	1.010.974.147.574
Hàng tồn kho	141		1.263.207.672.163	1.017.930.397.608
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(47.778.319.380)	(6.956.250.034)
Tài sản ngắn hạn khác	150		39.427.215.993	43.705.959.298
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.874.603.168	17.450.908.457
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.820.844.999	23.128.636.709
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.731.767.826	3.126.414.132

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		13.419.348.774.861	11.851.980.806.425
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.205.002.665.275	6.237.572.225.813
Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	7.433.716.876.592	5.896.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	771.285.788.683	340.855.349.221
Tài sản cố định	220		4.077.188.360.222	4.412.933.243.930
Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.087.400.141.923	3.241.037.214.968
Nguyên giá	222		5.519.548.816.735	5.230.319.735.557
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.432.148.674.812)	(1.989.282.520.589)
Tài sản cố định vô hình	227	14	989.788.218.299	1.171.896.028.962
Nguyên giá	228		2.060.208.191.558	2.103.301.612.207
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.070.419.973.259)	(931.405.583.245)
Tài sản dở dang dài hạn	240		230.563.818.314	252.152.223.620
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	230.563.818.314	252.152.223.620
Đầu tư tài chính dài hạn	250		249.391.858.906	249.391.858.906
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	7(b)	249.391.858.906	249.391.858.906
Tài sản dài hạn khác	260		657.202.072.144	699.931.254.156
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	165.907.440.337	190.950.225.630
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	204.359.878.763	153.245.522.534
Lợi thế thương mại	269	18	286.934.753.044	355.735.505.992
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.052.805.203.719	17.645.056.559.773


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.171.592.731.916	6.313.229.100.033
Nợ ngắn hạn	310		5.917.949.750.813	5.947.095.673.192
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	996.132.919.346	801.573.550.158
Người mua trả tiền trước	312		48.883.742.075	35.712.183.790
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	283.813.387.948	224.311.703.039
Phải trả người lao động	314		286.388.185	24.501.018
Chi phí phải trả	315	21	1.267.088.936.129	893.632.037.512
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	19.702.381.860	581.121.178.228
Vay ngắn hạn	320	23(a)	3.279.081.068.531	3.387.677.592.708
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.960.926.739	23.042.926.739
Nợ dài hạn	330		253.642.981.103	366.133.426.841
Phải trả người bán dài hạn	331	19	36.330.147.040	78.525.018.000
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	20.101.628.673	20.821.499.726
Vay dài hạn	338	23(b)	41.142.136.776	95.998.319.156
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	140.455.807.864	157.986.259.876
Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.613.260.750	12.802.330.083
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		10.881.212.471.803	11.331.827.459.740
Vốn chủ sở hữu	410	24	10.881.212.471.803	11.331.827.459.740
Vốn cổ phần	411	25	6.279.291.230.000	5.431.327.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.279.291.230.000	5.431.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	25	4.292.501.204.992	5.088.056.394.992
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	25	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.398.307.899	2.951.013.886
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.962.584.222.892	2.226.022.362.372
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	93.929.785.879
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.962.584.222.892	2.132.092.576.493
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		224.733.821.437	466.766.233.907
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.052.805.203.719	17.645.056.559.773

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thăng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	17.290.253.757.722	13.422.926.705.427
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	283.778.144.765	209.286.432.011
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	17.006.475.612.957	13.213.640.273.416
Giá vốn hàng bán	11	29	9.388.082.263.631	7.181.058.837.278
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		7.618.393.349.326	6.032.581.436.138
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	550.227.206.305	456.988.463.034
Chi phí tài chính	22	31	182.528.190.256	135.642.808.146
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>180.421.924.187</i>	<i>131.876.543.711</i>
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		5.318.434.000	5.318.434.000
Chi phí bán hàng	25	32	3.284.879.798.663	3.013.408.048.716
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	793.223.583.936	721.475.937.145
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.913.307.416.776	2.624.361.539.165
Thu nhập khác	31		622.448.279	1.340.161.739
Chi phí khác	32		19.524.646.870	3.734.128.540
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(18.902.198.591)	(2.393.966.801)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.894.405.218.185	2.621.967.572.364
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	565.570.608.804	398.411.246.861
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	34	(68.644.808.241)	(22.441.350.578)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		3.397.479.417.622	2.245.997.676.081

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang sang từ trang trước)	60		3.397.479.417.622	2.245.997.676.081
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		3.367.089.339.533	2.131.847.621.907
Cổ đông không kiểm soát	62		30.390.078.089	114.150.054.174
<hr/>				
	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND (đã điều chỉnh lại)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	5.549	3.548

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập: 



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:




Trương Công Thăng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.894.405.218.185	2.621.967.572.364
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	685.883.152.709	674.245.273.989
Các khoản dự phòng	03	77.111.027.113	30.761.091.598
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(131.172.203)	465.899.740
Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	05	14.496.001.037	2.012.204.594
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(546.923.962.024)	(453.172.625.151)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(5.318.434.000)	(5.318.434.000)
Chi phí lãi vay	06	180.421.924.187	131.876.543.711
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	4.299.943.755.004	3.002.837.526.845
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(20.673.206.465)	(39.021.357.334)
Biến động hàng tồn kho	10	(278.755.301.655)	(322.145.799.020)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	571.272.430.854	(17.270.444.352)
Biến động chi phí trả trước	12	31.856.346.083	35.077.038.825
		4.603.644.023.821	2.659.476.964.964
Tiền lãi vay đã trả	14	(178.714.103.145)	(128.967.211.624)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(525.263.590.831)	(417.362.885.649)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(82.000.000)	(196.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	3.899.584.329.845	2.112.950.267.691

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(419.735.286.269)	(489.808.473.401)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2.645.551.428	1.848.263.994
Tiền chi cho vay	23	(4.637.000.000.000)	(5.920.405.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	3.100.000.000.000	500.000.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	23	(756.211.720.000)	(3.173.376.720.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác	24	659.270.440.000	4.752.066.841.175
Tiền chi mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong một công ty con	25	(1.612.925.442.493)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	146.796.478.068	255.682.931.659
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(3.517.159.979.266)	(4.073.992.156.573)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	52.408.270.000	49.726.600.000
Tiền thu từ vốn góp vào một công ty con bởi cổ đông không kiểm soát	31	76.343.325.699	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu tại một công ty con	32	-	(247.200.000)
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	13.076.955.605.131	7.798.314.906.822
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(13.240.408.311.688)	(7.412.453.959.741)
Tiền chi trả cổ tức	36	(2.916.727.251.200)	(1.157.089.232.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(2.951.428.362.058)	(721.748.885.419)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.569.004.011.479)	(2.682.790.774.301)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	4.235.913.074.249	6.914.244.921.330
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.991.773.485	4.369.156.614
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	61	219.146.271	89.770.606
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70	1.669.119.982.526	4.235.913.074.249

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	2018	2017
	VND	VND
Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ công ty mẹ		- 1.187.405.000.000

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính
Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2018: 3 công ty con sở hữu trực tiếp, 13 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
Các công ty con sở hữu trực tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”)	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Các công ty con sở hữu gián tiếp						
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (i)	Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (i)	Sản xuất gia vị	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Masan PQ (trước đây là Công ty Cổ phần Ma San PQ)	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ Phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn)	(i) Sản xuất và kinh doanh thực phẩm tiện lợi	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	74,99%	99,99%	74,99%	99,99%
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,49%	68,46%	98,49%	68,46%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	88,56%	88,56%	88,56%	88,56%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
			31/12/2018	1/1/2018	31/12/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	88,55%	88,55%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN)	(iv) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Lô C I.III-3+5+7, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tâm An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	83,72%	58,19%	85%	85%
Một công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo.
- (iv) Công ty Cổ phần Café De Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 4.418 nhân viên (1/1/2018: 4.382 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCT”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong năm của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 30 năm.

(iv) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 20 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 42 năm đến 50 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản lãi tiền gửi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn thành bốn bộ phận kinh doanh chính là gia vị, thực phẩm tiện lợi, đồ uống và các bộ phận kinh doanh khác. Các bộ phận kinh doanh khác bao gồm dịch vụ cho thuê nhà kho và khác.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Gia vị VND	Thực phẩm tiện lợi (*) VND	Đồ uống (*) VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	7.067.067.312.590	4.807.915.923.297	5.124.368.362.689	7.124.014.381	17.006.475.612.957
Lợi nhuận gộp của bộ phận	3.569.061.406.429	1.861.740.755.798	2.184.125.405.213	3.465.781.886	7.618.393.349.326
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.476.299.954.784	658.888.450.912	912.573.078.728	3.465.781.886	4.051.227.266.310
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(505.618.865.583)
Doanh thu hoạt động tài chính					550.227.206.305
Chi phí tài chính					(182.528.190.256)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					3.913.307.416.776
Thu nhập khác					622.448.279
Chi phí khác					(19.524.646.870)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(496.925.800.563)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					3.397.479.417.622

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Gia vị VND	Thực phẩm tiện lợi (*) VND	Đồ uống (*) VND	Khác VND	Hợp nhất VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	5.294.071.048.560	3.833.707.907.972	4.079.256.392.751	6.604.924.133	13.213.640.273.416
Lợi nhuận gộp của bộ phận	2.799.817.614.902	1.555.970.296.881	1.673.487.896.768	3.305.627.587	6.032.581.436.138
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.815.542.378.157	462.679.492.591	363.725.232.242	3.305.627.587	2.645.252.730.577
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					(342.236.846.300)
Doanh thu hoạt động tài chính					456.988.463.034
Chi phí tài chính					(135.642.808.146)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					2.624.361.539.165
Thu nhập khác					1.340.161.739
Chi phí khác					(3.734.128.540)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(375.969.896.283)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					2.245.997.676.081

Kết quả kinh doanh của bộ phận là doanh thu thuần của bộ phận trừ giá vốn hàng bán của bộ phận, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trực tiếp thuộc về bộ phận đó và chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp gián tiếp được phân bổ dựa trên cơ sở hợp lý.

Chi phí không phân bổ là chi phí quản lý doanh nghiệp mà Ban Giám đốc Công ty tin rằng không thể phân bổ các chi phí này một cách hợp lý cho từng bộ phận. Những chi phí này phát sinh ở cấp độ Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(*) Kết quả kinh doanh của bộ phận Thực phẩm tiện lợi và Đồ uống bao gồm phân bổ lợi thế thương mại với số tiền là 68.801 triệu VND (2017: 68.801 triệu VND), khấu hao tài sản cố định vô hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 99.380 triệu VND (2017: 99.380 triệu VND) và khấu hao giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 2.304 triệu VND (2017: 18.724 triệu VND) trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Gia vị VND	Thực phẩm tiện lợi VND	Đồ uống VND	Hợp nhất VND
Tài sản bộ phận	2.003.154.003.000	1.469.337.297.751	2.403.268.880.343	5.875.760.181.094
Tài sản không phân bổ				11.177.045.022.625
Tổng tài sản				17.052.805.203.719
Nợ phải trả bộ phận	315.923.020.745	527.430.592.405	703.376.472.523	1.546.730.085.673
Nợ phải trả không phân bổ				4.624.862.646.243
Tổng nợ phải trả				6.171.592.731.916
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Chi tiêu vốn	115.570.180.201	231.368.176.184	46.476.952.249	393.415.308.634
Chi tiêu vốn không phân bổ				38.317.354.220
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	222.398.998.845	113.338.250.661	128.262.138.944	463.999.388.450
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ				13.337.032.631
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	4.482.885.314	20.972.494.649	172.885.985.858	198.341.365.821
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ				52.538.510.527

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Gia vị VND	Thực phẩm tiện lợi VND	Đồ uống VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018				
Tài sản bộ phận	2.121.779.688.936	1.312.938.157.237	2.657.484.292.677	6.092.202.138.850
Tài sản không phân bổ				11.552.854.420.923
Tổng tài sản				17.645.056.559.773
Nợ phải trả bộ phận	162.634.420.955	242.830.882.104	1.247.805.815.031	1.653.271.118.090
Nợ phải trả không phân bổ				4.659.957.981.943
Tổng nợ phải trả				6.313.229.100.033
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Chi tiêu vốn	321.286.774.303	65.252.920.842	50.009.342.633	436.549.037.778
Chi tiêu vốn không phân bổ				60.801.639.940
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	217.942.856.506	92.844.229.662	138.257.042.534	449.044.128.702
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ				14.145.343.771
Khấu hao tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí trả trước dài hạn	4.920.054.479	15.985.005.807	177.701.447.217	198.606.507.503
Khấu hao tài sản cố định vô hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn không phân bổ				53.347.290.176

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết các tài sản không phân bổ và các khoản nợ không phân bổ như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.669.119.982.526	4.235.913.074.249
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	251.200.000.000	154.258.720.000
Các khoản phải thu ngắn hạn thuần	333.369.724.755	275.936.245.323
Hàng tồn kho	200.926.794.772	130.885.289.948
Tài sản ngắn hạn khác	14.666.691.515	9.478.308.181
Các khoản phải thu dài hạn thuần	8.205.002.665.275	6.237.572.225.813
Tài sản cố định	186.339.598.041	254.612.406.562
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.630.909.143	8.309.258.685
Tài sản dài hạn khác	276.788.656.598	245.888.892.162
Tài sản không phân bổ	11.177.045.022.625	11.552.854.420.923
Phải trả người bán ngắn hạn	243.874.755.248	131.742.947.085
Người mua trả tiền trước	41.304.326.695	15.951.247.994
Thuế phải nộp Nhà nước	267.692.533.153	215.304.122.304
Phải trả người lao động	70.685.162	16.907.555
Chi phí phải trả	597.424.199.680	632.578.085.243
Phải trả ngắn hạn khác	13.817.133.134	22.702.500.022
Vay ngắn hạn	3.279.081.068.531	3.387.677.592.708
Vay dài hạn	41.142.136.776	95.998.319.156
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	140.455.807.864	157.986.259.876
Nợ phải trả không phân bổ	4.624.862.646.243	4.659.957.981.943

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

5. Giao dịch với cổ đông không kiểm soát

(a) Mua thêm lợi ích vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Trong tháng 2 năm 2018, Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”), một công ty con của Công ty, đã mua thêm 7.982.361 cổ phiếu của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”) với tổng số tiền là 1.612.925 triệu VND. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF đã tăng từ 68,46% lên 98,49%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	VND
Chi phí mua bằng tiền	1.612.925.442.493
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần tăng thêm	(311.418.585.035)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 24)	1.301.506.857.458
	<hr/>

(b) Vốn góp trong Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) bởi lợi ích cổ đông không kiểm soát

Trong tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Masan JinJu (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn) (“SNF”), một công ty con của Công ty, và JinJu Ham Company Limited (“JinJu”) đã ký một hợp đồng, trong đó JinJu đồng ý góp 76.343 triệu VND để đổi lấy 25% lợi ích vốn chủ sở hữu trong SNF. Tại ngày báo cáo, số tiền góp vốn đã được nhận đủ và SNF đã điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh tương ứng. Do kết quả của giao dịch này, lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong SNF đã giảm từ 99,99% xuống 74,99%, dẫn đến ảnh hưởng sau:

	VND
Khoản góp vốn nhận bằng tiền	76.343.325.699
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần giảm đi	(42.266.450.754)
	<hr/>
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 24)	34.076.874.945
	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	1.319.699.580	1.296.649.680
Tiền gửi ngân hàng	113.000.282.946	81.591.424.569
Các khoản tương đương tiền	1.554.800.000.000	4.153.025.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	1.669.119.982.526	4.235.913.074.249

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	251.200.000.000	154.258.720.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2018 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2018 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào một công ty liên kết:						
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	249.391.858.906	2.659.217	32,83%	249.391.858.906

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong năm, Tập đoàn không có giao dịch chủ yếu nào với Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“CLX”). Xem thêm Thuyết minh 1(d) mô tả về hoạt động chính của CLX.

Biến động trong năm của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào một công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm đầu năm	249.391.858.906
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong năm	5.318.434.000
Cổ tức phải thu từ công ty liên kết liên quan đến giai đoạn sau ngày mua	(5.318.434.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm cuối năm	249.391.858.906

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu từ bên thứ ba	172.189.794.069	169.918.577.951
Phải thu từ các bên liên quan	119.294.984.752	91.175.781.787
	291.484.778.821	261.094.359.738

Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	5.694.530.137	9.545.537.923
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.096.877.250	21.976.745.630
Phải thu khác	7.259.721.844	7.175.963.332
	17.051.129.231	38.698.246.885

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu từ một bên liên quan (*)	744.335.693.311	335.038.767.569
Ký quỹ, ký cược dài hạn	26.950.095.372	5.816.581.652
	771.285.788.683	340.855.349.221

(*) Khoản phải thu này liên quan đến thu nhập lãi phát sinh từ khoản cho vay Tập đoàn cấp cho một bên liên quan. Xem thêm Thuyết minh 12 và 36 để biết thêm thông tin.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.589.706	1.217.027.357
Sử dụng dự phòng trong năm	(7.589.706)	(1.185.937.651)
Hoàn nhập	-	(23.500.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	7.589.706
	<hr/>	<hr/>

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	46.162.485.789	-	52.156.943.848	-
Nguyên vật liệu	571.181.399.445	(12.384.740.374)	579.492.610.142	(1.166.227.003)
Công cụ và dụng cụ	77.707.709.750	(25.918.601.266)	76.197.364.169	-
Sản phẩm dở dang	93.507.831.475	-	76.069.236.191	-
Thành phẩm	465.386.443.069	(9.474.977.740)	228.837.186.075	(5.783.610.499)
Hàng hóa	9.261.802.635	-	5.177.057.183	(6.412.532)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.263.207.672.163	(47.778.319.380)	1.017.930.397.608	(6.956.250.034)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.956.250.034	13.103.260.471
Tăng dự phòng trong năm	74.849.185.249	28.838.750.368
Sử dụng dự phòng trong năm	(33.478.027.100)	(33.239.690.202)
Hoàn nhập	(549.088.803)	(1.746.070.603)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	47.778.319.380	6.956.250.034
	<hr/>	<hr/>

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 47.778 triệu VND (1/1/2018: 6.956 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

12. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu về cho vay từ một bên liên quan	7.433.716.876.592	5.896.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.436.687.308.233	62.791.110.984	65.778.567.325	3.637.257.479.750	27.805.269.265	5.230.319.735.557
Tăng trong năm	373.927.815	-	-	3.989.491.541	87.652.000	4.451.071.356
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	57.265.283.238	-	3.018.131.266	278.387.799.303	-	338.671.213.807
Chuyển thuần sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(283.341.705)	-	(283.341.705)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(49.108.886)	-	(49.108.886)
Thanh lý	(2.261.318.008)	-	(412.849.547)	(33.440.411.855)	(4.369.999.245)	(40.484.578.655)
Xóa sổ	(3.045.088.330)	-	(612.998.925)	(2.201.088.273)	(7.216.999.211)	(13.076.174.739)
Số dư cuối năm	1.489.020.112.948	62.791.110.984	67.770.850.119	3.883.660.819.875	16.305.922.809	5.519.548.816.735
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	306.627.179.424	29.935.955.606	37.472.523.021	1.597.882.447.252	17.364.415.286	1.989.282.520.589
Khấu hao trong năm	76.980.917.065	10.451.709.067	6.850.400.627	380.460.721.351	2.592.672.971	477.336.421.081
Chuyển thuần sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	(48.787.128)	-	(48.787.128)
Thanh lý	(229.902.091)	-	(412.849.547)	(18.547.631.031)	(3.508.551.062)	(22.698.933.731)
Xóa sổ	(2.401.461.583)	-	(612.998.925)	(2.174.096.702)	(6.533.988.789)	(11.722.545.999)
Số dư cuối năm	380.976.732.815	40.387.664.673	43.297.075.176	1.957.572.653.742	9.914.548.406	2.432.148.674.812
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.130.060.128.809	32.855.155.378	28.306.044.304	2.039.375.032.498	10.440.853.979	3.241.037.214.968
Số dư cuối năm	1.108.043.380.133	22.403.446.311	24.473.774.943	1.926.088.166.133	6.391.374.403	3.087.400.141.923

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 525.507 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 389.228 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (1/1/2018: một số tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn và công ty mẹ).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn là 661 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 11.261 triệu VND).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Quyền khai thác VND	Thương hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	119.085.818.402	291.102.724.674	117.945.577.348	758.354.816.571	404.114.911.701	412.697.763.511	2.103.301.612.207
Tăng trong năm	-	-	2.765.431.200	-	-	-	2.765.431.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.137.005.818	-	-	-	-	2.137.005.818
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.069.892.667)	-	-	-	-	(1.069.892.667)
Xóa sổ	-	(490.000.000)	-	-	-	-	(490.000.000)
Khác	-	-	(46.435.965.000)	-	-	-	(46.435.965.000)
Số dư cuối năm	119.085.818.402	291.679.837.825	74.275.043.548	758.354.816.571	404.114.911.701	412.697.763.511	2.060.208.191.558
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	29.862.531.845	98.028.541.320	13.898.704.478	385.228.742.429	352.923.944.341	51.463.118.832	931.405.583.245
Khấu hao trong năm	3.730.881.408	35.131.303.248	3.917.416.004	66.892.868.504	8.138.841.240	21.934.668.276	139.745.978.680
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(241.588.666)	-	-	-	-	(241.588.666)
Xóa sổ	-	(490.000.000)	-	-	-	-	(490.000.000)
Số dư cuối năm	33.593.413.253	132.428.255.902	17.816.120.482	452.121.610.933	361.062.785.581	73.397.787.108	1.070.419.973.259
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	89.223.286.557	193.074.183.354	104.046.872.870	373.126.074.142	51.190.967.360	361.234.644.679	1.171.896.028.962
Số dư cuối năm	85.492.405.149	159.251.581.923	56.458.923.066	306.233.205.638	43.052.126.120	339.299.976.403	989.788.218.299

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 12.683 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 12.313 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND
Số dư đầu năm	252.152.223.620
Tăng trong năm	339.454.944.474
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(338.671.213.807)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.137.005.818)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(20.235.130.155)
	230.563.818.314

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà cửa	51.142.314.446	14.065.705.531
Máy móc và thiết bị	170.826.924.213	234.781.043.000
Phần mềm máy vi tính	-	3.246.249.258
Khác	8.594.579.655	59.225.831
	230.563.818.314	252.152.223.620

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	85.669.355.388	25.074.969.229	80.205.901.013	190.950.225.630
Tăng trong năm	-	-	11.997.376.585	11.997.376.585
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	20.235.130.155	20.235.130.155
Chuyển thuần từ tài sản cố định hữu hình	-	-	234.554.577	234.554.577
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	-	828.304.001	828.304.001
Chuyển thuần từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	263.652.504	263.652.504
Thanh lý	-	-	(16.303.154.834)	(16.303.154.834)
Phân bổ trong năm	(2.096.255.810)	(3.134.371.153)	(37.102.517.757)	(42.333.144.720)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	34.496.439	34.496.439
Số dư cuối năm	83.573.099.578	21.940.598.076	60.393.742.683	165.907.440.337

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	31/12/2018		1/1/2018	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	114.386.918.462	-	109.894.922.823	-
Chi phí kho vận	22.614.175.812	-	13.788.420.646	-
Chiết khấu thương mại	15.665.716.716	-	6.441.407.777	-
Chi phí khác	34.872.162.934	-	16.263.544.537	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	16.820.904.839	-	6.857.226.751	-
Tài sản cố định hữu hình	-	(2.176.548.351)	-	(2.650.137.072)
Tài sản cố định vô hình	-	(138.279.259.513)	-	(155.336.122.804)
	204.359.878.763	(140.455.807.864)	153.245.522.534	(157.986.259.876)

18. Lợi thế thương mại

	2018 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	693.961.414.227
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	338.225.908.235
Phân bổ trong năm	68.800.752.948
Số dư cuối năm	407.026.661.183
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	355.735.505.992
Số dư cuối năm	286.934.753.044

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	996.132.919.346	996.132.919.346	801.573.550.158	801.573.550.158
Dài hạn	36.330.147.040	36.330.147.040	78.525.018.000	78.525.018.000
	<u>1.032.463.066.386</u>	<u>1.032.463.066.386</u>	<u>880.098.568.158</u>	<u>880.098.568.158</u>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải thu từ các bên liên quan	21.466.478.463	21.466.478.463	459.181.308	459.181.308

Xem thêm Thuyết minh 36 trình bày chi tiết số dư giữa Tập đoàn và các bên liên quan. Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Phát sinh VND	Nộp VND	Khấu trừ/hoàn lại VND	Phân loại lại VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	72.045.746.024	3.168.271.915.841	(630.650.053.670)	(2.519.819.893.449)	720.340.161	90.568.054.907
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.356.262.592	(12.356.262.592)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	148.627.947.893	565.570.608.804	(525.263.590.831)	-	(1.275.430.377)	187.659.535.489
Thuế thu nhập cá nhân	2.550.402.744	56.106.348.228	(51.262.402.205)	(2.611.728.667)	-	4.782.620.100
Các loại thuế khác	1.087.606.378	101.152.167.915	(101.436.596.841)	-	-	803.177.452
	224.311.703.039	3.903.457.303.380	(1.320.968.906.139)	(2.522.431.622.116)	(555.090.216)	283.813.387.948

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	614.724.035.713	570.590.834.872
Chi phí kho vận	113.070.879.061	74.505.500.282
Chi phí trưng bày	41.161.828.771	15.855.033.925
Thưởng và lương tháng 13	207.212.703.794	85.716.216.827
Chiết khấu thương mại	78.328.583.580	37.228.040.655
Chi phí nghiên cứu thị trường	15.950.411.147	19.597.265.927
Chi phí lãi vay	10.404.139.017	8.696.317.975
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30.029.665.406	9.293.959.972
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	79.962.098.326	15.878.108.053
Chi phí công nghệ thông tin	24.222.864.545	14.910.270.008
Chi phí khác	52.021.726.769	41.360.489.016
	<hr/>	<hr/>
	1.267.088.936.129	893.632.037.512
	<hr/>	<hr/>

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	10.382.636.512	15.717.691.116
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.820.079.403	2.817.633.596
Cổ tức phải trả	5.513.547.300	555.872.942.000
Phải trả khác	1.986.118.645	6.712.911.516
	<hr/>	<hr/>
	19.702.381.860	581.121.178.228
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	20.101.628.673	20.821.499.726
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018		Biến động trong năm		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	3.332.821.410.328	3.332.821.410.328	13.076.955.605.131	(13.184.066.174.903)	3.225.710.840.556	3.225.710.840.556
Vay dài hạn đến hạn trả	54.856.182.380	54.856.182.380	53.370.227.975	(54.856.182.380)	53.370.227.975	53.370.227.975
	3.387.677.592.708	3.387.677.592.708	13.130.325.833.106	(13.238.922.357.283)	3.279.081.068.531	3.279.081.068.531

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	5,3% - 6,3%	138.876.285.706	399.546.993.783
▪ Khoản vay ngân hàng không đảm bảo	VND	5,1% - 6,7%	3.086.834.554.850	2.933.274.416.545
			3.225.710.840.556	3.332.821.410.328

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được bảo lãnh bởi Công ty.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	94.512.364.751	150.854.501.536
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(53.370.227.975)	(54.856.182.380)
	41.142.136.776	95.998.319.156

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn					
▪ Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	VND	9,3%	2020	94.512.364.751	150.854.501.536

Khoản vay ngân hàng có đảm bảo của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định của Tập đoàn với giá trị ghi sổ là 550.516 triệu VND (1/1/2018: 615.689 triệu VND).

Trong năm, Tập đoàn đã tuân thủ các điều khoản vay của các khoản vay trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCP") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.381.601.170.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	(2.253.725.216)	22.731.972.844	2.434.650.312.379	909.680.511.323	11.928.438.348.061
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	49.726.600.000	-	-	-	-	-	-	-	49.726.600.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.131.847.621.907	114.150.054.174	2.245.997.676.081
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	(2.340.720.526.500)	-	(2.340.720.526.500)
Mua cổ phiếu tại một công ty con	-	-	-	-	-	-	244.954.586	(492.154.586)	(247.200.000)
Cổ tức công bố bởi các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(556.572.186.000)	(556.572.186.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	5.204.739.102	-	-	8.996	5.204.748.098
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	2.951.013.886	22.731.972.844	2.226.022.362.372	466.766.233.907	11.331.827.459.740

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	2.951.013.886	22.731.972.844	2.226.022.362.372	466.766.233.907	11.331.827.459.740
Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 25)	52.408.270.000	-	-	-	-	-	-	-	52.408.270.000
Phát hành cổ phiếu thương (Thuyết minh 25)	795.555.190.000	(795.555.190.000)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	3.367.089.339.533	30.390.078.089	3.397.479.417.622
Cổ tức (Thuyết minh 26)	-	-	-	-	-	-	(2.363.097.496.500)	-	(2.363.097.496.500)
Mua thêm NCI (Thuyết minh 5(a))	-	-	-	-	-	-	(1.301.506.857.458)	(311.418.585.035)	(1.612.925.442.493)
Góp vốn vào một công ty con bởi NCI (Thuyết minh 5(b))	-	-	-	-	-	-	34.076.874.945	42.266.450.754	76.343.325.699
Cổ tức công bố bởi một công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(3.270.360.000)	(3.270.360.000)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	2.447.294.013	-	-	3.722	2.447.297.735
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(265.775.657.006)	(1.640.252.631.255)	5.398.307.899	22.731.972.844	1.962.584.222.892	224.733.821.437	10.881.212.471.803

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn cổ phần, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	627.929.123	6.279.291.230.000	543.132.777	5.431.327.770.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Thặng dư vốn cổ phần		4.292.501.204.992		5.088.056.394.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong năm của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	2018		2017	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu năm – hiện đang lưu hành	525.132.777	5.251.327.770.000	520.160.117	5.201.601.170.000
Phát hành cổ phiếu mới theo mệnh giá bằng tiền	5.240.827	52.408.270.000	4.972.660	49.726.600.000
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	79.555.519	795.555.190.000	-	-
Số dư cuối năm – hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000

(*) Trong tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phát hành 79.555.519 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông của Công ty. Việc phát hành đã được hoàn tất.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty vào ngày 24 tháng 4 năm 2018 đã quyết định chia cổ tức bằng tiền là 2.363.097 triệu VND (2017: 2.340.721 triệu VND).

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	127.765.788.160	68.171.420.108
Trong vòng 2 đến 5 năm	75.685.864.262	34.583.920.018
	203.451.652.422	102.755.340.126

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	740.958	17.145.755.322	68.009	1.541.076.916
THB	83.683.037	58.076.027.338	84.093.681	56.931.421.922
		75.221.782.660		58.472.498.838

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	515.280.553.275	34.772.517.932
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	758.931.378.098	59.105.280.099
	1.274.211.931.373	93.877.798.031

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu khác, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	17.261.137.304.354	13.387.481.139.058
▪ Doanh thu khác	29.116.453.368	35.445.566.369
	17.290.253.757.722	13.422.926.705.427
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	239.691.062.886	119.637.550.845
▪ Hàng bán bị trả lại	44.087.081.879	89.648.881.166
	283.778.144.765	209.286.432.011
Doanh thu thuần	17.006.475.612.957	13.213.640.273.416

29. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	9.273.923.412.036	7.101.751.091.727
▪ Giá vốn khác	39.858.755.149	52.215.065.786
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	74.300.096.446	27.092.679.765
	9.388.082.263.631	7.181.058.837.278

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư khác	131.269.502.036	230.080.756.031
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên liên quan vay	409.296.925.742	220.132.965.010
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư cho vay khác	6.357.534.246	2.958.904.110
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.116.696.530	3.815.837.883
Thu nhập khác	186.547.751	-
	550.227.206.305	456.988.463.034

31. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	180.421.924.187	131.876.543.711
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.041.801.876	3.766.264.435
Chi phí khác	64.464.193	-
	182.528.190.256	135.642.808.146

32. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.128.550.544.726	2.058.692.697.367
Chi phí kho vận	608.104.871.347	510.524.903.640
Chi phí nhân viên	268.328.446.207	271.109.257.566
Chi phí trung bày	162.483.454.654	87.993.128.341
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	41.922.414.884	632.089.617
Chi phí nghiên cứu thị trường	37.646.182.924	49.294.638.984
Chi phí khác	37.843.883.921	35.161.333.201
	3.284.879.798.663	3.013.408.048.716

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	371.230.840.746	234.320.300.793
Phân bổ giá trị hợp lý tăng thêm của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	101.683.757.256	118.104.446.087
Chi phí thuê hệ thống đường truyền và dịch vụ công nghệ thông tin	81.263.158.513	107.771.402.668
Phân bổ lợi thế thương mại	68.800.752.948	68.800.752.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.464.630.264	64.799.939.488
Chi phí thuê văn phòng	53.690.994.670	51.183.011.983
Chi phí nghiên cứu và phát triển	15.198.148.028	13.930.816.202
Chi phí khác	54.891.301.511	62.565.266.976
	793.223.583.936	721.475.937.145

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	566.854.850.985	369.263.690.931
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(1.284.242.181)	29.147.555.930
	565.570.608.804	398.411.246.861
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(68.644.808.241)	(15.811.983.211)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	-	(6.629.367.367)
	(68.644.808.241)	(22.441.350.578)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	496.925.800.563	375.969.896.283

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.894.405.218.185	2.621.967.572.364
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	778.881.043.637	524.393.514.473
Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các công ty con	(306.861.679.110)	(199.751.491.179)
Ảnh hưởng của phần lãi trong một công ty liên kết	(1.063.686.798)	(1.063.686.798)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6.709.833.116	5.211.913.869
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước	(1.284.242.181)	29.147.555.930
Lỗi tính thuế được sử dụng	-	(213.273.480)
Ảnh hưởng của phân bổ lợi thế thương mại	13.760.150.590	13.760.150.587
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	6.784.381.309	4.485.212.881
	496.925.800.563	375.969.896.283

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Các công ty con của Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

(d) Các khoản thuế tiềm ẩn

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau, mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt các mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm trả. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là 3.367.089 triệu VND (2017: 2.131.848 triệu VND) và số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền là 606.742.272 (2017: 600.909.728), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.367.089.339.533	2.131.847.621.907

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
		(đã điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm – hiện đang lưu hành	525.132.777	520.160.117
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong năm	2.469.650	2.370.528
	527.602.427	522.530.645
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng trong năm	79.139.845	78.379.083
	606.742.272	600.909.728

Trong tháng 9 năm 2018, Công ty đã phát hành 79.555.519 cổ phiếu phổ thông làm cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu của Công ty.

Cổ phiếu phổ thông phát hành vào đầu năm 2017 và 2018 đã được điều chỉnh để phản ánh cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2018. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng đã được điều chỉnh lại để phản ánh các cổ phiếu thưởng này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND (đã điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.549	3.548

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	33.207.236	11.187.458	-	-
	Phí quản lý	4.996.948.188	-	5.496.643.007	-
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	4.337.000.000.000	5.420.405.000.000	7.433.716.876.592	5.896.716.876.592
	Thu hồi khoản cho vay	2.800.000.000.000	-	-	-
	Thu hồi khoản cho vay thông qua việc cần trừ với cổ tức phải trả	-	1.187.405.000.000	-	-
	Thu nhập lãi từ các khoản cho vay	409.296.925.742	220.132.965.010	744.335.693.311	335.038.767.569
	Cổ tức đã phân phối	2.270.686.203.000	2.270.686.203.000	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	2.270.686.203.000	1.083.281.203.000	-	-
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức nhận sau ngày mua	5.318.443.000	5.318.443.000	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	33.680.677	30.145.786	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	2.299.953.474	816.513.690	2.527.369.828	10.614.490
	Mua hàng hóa	46.151.538.108	1.620.813.794	(20.804.520.370)	(409.681.308)
	Phí quản lý	25.966.703.930	42.212.820.014	60.624.394.654	46.467.302.338

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	23.114.838	177.621.475	-	-
	Mua hàng hóa	55.827.750	55.000.000	-	(49.500.000)
	Phí quản lý	2.552.138.546	1.733.359.174	2.745.941.875	1.906.695.091
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery MB	Bán tài sản cố định	19.240.043.103	-	21.164.047.413	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	52.760.545	58.170.627	-	16.698.000
	Phí quản lý	5.401.497.275	8.635.272.987	2.821.114.056	8.970.161.887
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang)	Bán hàng hóa	-	6.844.745	-	-
	Phí quản lý	1.413.647.105	1.248.902.868	617.822.920	1.373.793.155
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên)	Bán hàng hóa	29.696.909	6.516.573	-	-
	Phí quản lý	1.317.783.118	1.260.197.437	498.242.808	1.386.217.181
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (trước đây là Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế)	Bán hàng hóa	-	16.924.336	-	-
	Phí quản lý	1.510.709.543	1.397.436.985	637.208.299	1.537.180.683

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang)	Bán hàng hóa Phí quản lý	- 1.074.951.181	1.875.273 903.161.912	- 507.005.940	- 993.478.103
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An)	Bán hàng hóa Phí quản lý	41.116.909 1.606.391.239	5.953.991 1.287.824.042	- 804.869.783	- 1.416.606.447
Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A))	Bán hàng hóa Phí quản lý	14.472.982 3.096.357.943	15.601.936 7.652.397.325	- 986.100.091	- 6.898.790.674
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Bán hàng hóa Phí quản lý	71.593.600 10.571.231.250	132.675.545 14.829.590.245	- 5.131.224.940	- 15.432.135.658
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ	Bán hàng hóa Phí quản lý	- 2.483.411.874	17.861.973 1.781.402.913	- 1.411.327.932	- 1.959.543.205
Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định	Bán hàng hóa Phí quản lý	- 1.671.915.669	6.469.691 1.472.308.326	- 736.957.268	- 1.619.539.159

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	5.238.000	6.985.391	-	-
	Phí quản lý	761.002.325	1.079.114.287	34.718.341	1.187.025.716
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	Phí quản lý	6.247.128.302	-	6.871.841.133	-
Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	20.766.928	-	7.912.200	-
	Bán tài sản cố định	129.833.333	-	-	-
	Phí quản lý	1.327.010.547	-	1.459.711.602	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng Sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.072.107.209	-	86.225.766	-
	Phí quản lý	3.261.776.530	-	3.587.954.183	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	Bán hàng hóa	2.722.682.431	-	536.350.713	-
	Cung cấp dịch vụ	21.818.182	-	-	-
JinJu Ham Company Limited	Mua hàng hóa	9.309.912.853	-	(661.958.093)	-
	Góp vốn	76.343.325.699	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	49.160.905.351	22.505.992.606	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 2017.

37. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 1 năm 2019, MSF, một công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty, đã thành lập một công ty con tên là Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101905952 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp. Theo đó, MLA trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngày 7 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Phan Thi Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Trương Công Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

